

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – LỚP 6
Năm học 2025-2026

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ		
1	Tập hợp và các phép toán trong số tự nhiên	<i>Tập hợp, số phần tử của tập hợp.Số La Mã Các phép toán cộng, trừ , nhân, chia, nâng lên lũy thừa. Thứ tự thực hiện các phép toán trong một biểu thức.</i>	6(1,5đ) (2,3,4,5,6,9)			3(1,5đ) (Bài 1)			67,5%
		<i>Số nguyên tố, hợp số. Dấu hiệu chia hết. Tìm số tự nhiên x trong biểu thức. Ước và bội của một số</i>	3(0,75 đ) (1,7,8)	1(1đ) Bài 2 b		1(0,5 đ) (Bài 2a)		B 2c(0,5đ) Bài 3(1đ)	
2	Các hình học phẳng trong thực tiễn	<i>Xác định số đo góc hình lục giác đều.</i>	1(0,25đ) (12)						32,5%
		<i>Tính chất hình bình hành, hình chữ nhật</i>	2(0,5đ) (10,11)						
		<i>Diện tích, chu vi hình vuông Giải bài toán có nội dung hình học và vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến hình học.</i>				1(1đ) Bài 4a		1(1 đ) (bài 4b) Bài 5(0,5đ)	
Tổng			12 (3 đ)	1 (1,0đ)	0 (0đ)	5 (3 đ)	0 (0đ)	4 (3 đ)	22 (10 đ)
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		100%
Tỉ lệ chung			40%		30%		30%		100%

BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ ĐỀ GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 6
Năm học 2025 - 2026

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Tập hợp và các phép tính trong số tự nhiên	<i>Tập hợp, số phân tử của tập hợp.Số La Mã</i> <i>Các phép toán cộng, trừ , nhân, chia, nâng lên lũy thừa.</i> <i>Thứ tự thực hiện các phép toán trong một biểu thức.</i>	Nhận biết: - Viết các phần tử của một tập hợp. - Thứ tự thực hiện các phép toán trong một biểu thức - Công thức lũy thừa cùng cơ số. - Số La Mã Thông hiểu: - Giải bài toán tìm x trong biểu <i>thức</i>. - Các phép toán và tính chất.	6TNc2,3,4,5,6,9 (1,5đ)	3TL Bài 1a,b,c(1,5đ)	1 TL Bài 2c (0,5đ)
		<i>Số nguyên tố, hợp số.</i> <i>Dấu hiệu chia hết.</i> <i>Tìm số tự nhiên x trong biểu thức.</i> <i>Ước và bội của một số</i>	Nhận biết: - Nhận biết số nguyên tố trong một dãy số. - Bội của một số	3TN c1,7,8 (0,75đ) 1TL(1đ)	1TL Bài 2a(0,5đ)	

			Thông hiểu: -Xác định số chưa biết trong một biểu thức Vận dụng: - -Vận dụng kiến thức ƯC để giải bài toán thực tiễn. Vận dụng cao: -Dấu hiệu chia hết một tổng. -Dấu hiệu chia hết cho 5.			1 Bài 3 (1đ) 1TL Bài 5 (0,5đ)
--	--	--	--	--	--	---

2	Các hình học phẳng trong thực tiễn	<i>Tính chất hình lục giác đều, hình bình hành, hình chữ nhật.</i>	<i>Nhận biết :</i> – Nhận biết được số đo góc hình lục giác đều. – Nhận biết được tính chất của hình bình hành, hình chữ nhật	3TNc10,11,12 (0,75đ)		
		<i>Chu vi và diện tích một số tứ giác.</i>	<i>Thông hiểu:</i> – Tính được diện tích, chu vi hình vuông. <i>Vận dụng:</i> -Vận dụng kiến thức liên quan đến diện tích của hình vuông để giải bài toán liên quan đến thực tiễn.		1TL Bài 4a (1đ)	1TL Bài 4b (1đ)
Tổng				10	5	3
Tỉ lệ %				40%	30%	30%
Tỉ lệ chung				40%	30%	30%

(Lưu ý: Đề gồm 02 trang, học sinh làm bài trên giấy làm bài riêng)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm) Lựa chọn đáp án đúng rồi ghi kết quả vào bài làm.

Câu 1. Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

- A. 1. B. 2. C. 4. D. 6.

Câu 2. Tập hợp P các số tự nhiên nhỏ hơn 6 có thể viết là

- A. $P = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. B. $P = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.
C. $P = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$. D. $P = \{1; 2; 3; 4; 5\}$.

Câu 3. Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là

A. nhân và chia $\rightarrow$ lũy thừa $\rightarrow$ cộng và trừ.

B. nhân và chia $\rightarrow$ cộng và trừ $\rightarrow$ lũy thừa.

C. lũy thừa $\rightarrow$ nhân và chia $\rightarrow$ cộng và trừ.

D. lũy thừa $\rightarrow$ cộng và trừ $\rightarrow$ nhân và chia.

Câu 4. Chữ số 5 trong số 2358 có giá trị là

- A. 5 B. 50 C. 500 D. 5 000.

Câu 5. Số 11 trong hệ La Mã viết là

- A. XI. B. IX. C. XII. D. XIX.

Câu 6. Tập hợp các ước tự nhiên của 6 là

- A. $U(6) = \{1; 6\}$. B. $U(6) = \{3; 6\}$. C. $U(6) = \{2; 3; 6\}$. D. $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$.

Câu 7. Cho $x \in \{12, 15, 75, 17\}$ sao cho tổng $20 + 38 + x$ chia hết cho 2. Thì x là

- A. 12 B. 15 C. 75 D. 17

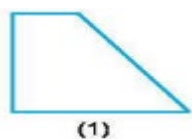
Câu 8. Số 30 được phân tích ra thừa số nguyên tố là

- A. $2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$ B. $3 \cdot 5^2$. C. $2 \cdot 3 \cdot 5$ D. $3^2 \cdot 5$

Câu 9. Chọn công thức đúng.

- A. $a^n \cdot a^m = a^{n \cdot m}$. B. $a^n \cdot a^m = a^{m \cdot n}$. C. $a^n : a^m = a^{n+m}$. D. $a^n \cdot a^m = a^{n+m}$.

Câu 10. Trong hình dưới đây hình nào là hình bình hành?



(1)



(2)



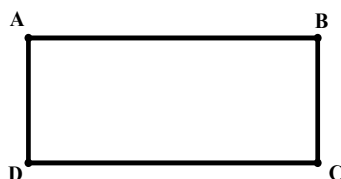
(3)



(4)

- A. Hình (1). B. Hình (4). C. Hình (2). D. Hình (3).

Câu 11. Cho hình chữ nhật ABCD, các đường chéo của hình chữ nhật là



A. AC, BD .

B. AB, BC, CD, AD .

C. AC, AB .

D. AB, CD .

Câu 12. Hình lục giác đều có 6 góc bằng nhau và mỗi góc bằng

A. 30^0 .

B. 60^0 .

C. 90^0 .

D. 120^0 .

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 điểm):

Bài 1: (1,5 đ) Thực hiện phép tính (Tính hợp lý nếu có thể).

a) $25 + 70 + 75$ b) $49.55 + 45.49$ c) $120 : \left\{ 54 - \left[50 : 2 - (3^2 - 2.4) \right] \right\}$

Bài 2: (2,0 điểm) Tìm $x \in \mathbb{N}$ biết:

a) $x + 5 = 125$

b) x thuộc $B(7)$, $B(9)$ mà nhỏ hơn 30

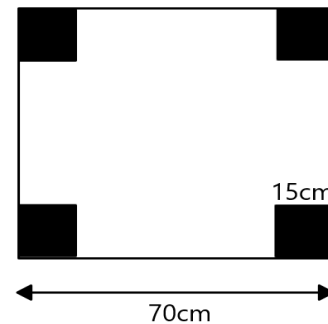
c) $2^x = 1024$

Bài 3: (1,0 điểm) Một lớp học có 24 học sinh, được xếp thành các hàng có số học sinh bằng nhau. Hỏi có thể có những cách xếp hàng nào, biết mỗi hàng có từ 3 đến 12 học sinh?

Bài 4: (2,0 điểm) Một miếng bìa hình vuông có độ dài cạnh 75 cm. Người ta cắt đi bốn góc theo các hình vuông nhỏ có độ dài cạnh 15 cm (*hình vẽ*).

a) Tính chu vi của miếng bìa hình vuông đó.

b) Tính diện tích của phần bìa còn lại.



Bài 5: (0,5 điểm) Chứng tỏ rằng tổng của 5 số tự nhiên liên tiếp là một số chia hết cho 5.

.....**Hết**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM
KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2025 - 2026

MÔN: TOÁN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90phút (*không kể thời gian giao đề*)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	C	B	A	D	A	C	D	B	A	D

D

PHẦN II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1 (1,5 đ)	Thực hiện phép tính	
	a) $25 + 70 + 75 = (25 + 75) + 70$ $= 100 + 70 = 170$	0,25 0,25
	b) $49 \cdot 55 + 45 \cdot 49 = 49(55 + 45)$ $= 49 \cdot 100 = 4\,900$	0,25 0,25
	c) $120 : \left\{ 54 - \left[50 : 2 - (3^2 - 2 \cdot 4) \right] \right\}$ $= 120 : \left\{ 54 - [50 : 2 - (9 - 8)] \right\}$ $= 120 : \left\{ 54 - [25 - 1] \right\}$ $= 120 : \{ 54 - 24 \}$ $= 120 : \{ 54 - 24 \}$ $= 120 : 30$ $= 4$	0,25 0,25
	a) $x + 5 = 125$ $x = 125 - 5$ $x = 120$	0,25 0,25

Bài 2 (2đ)	b) $x \in \{0; 7; 14; 21; 28\}$	0,5											
	$x \in \{0; 9; 18; 27\}$	0,5											
	c) $2^x = 1024$ $2^x = 2^{10}$ $\Rightarrow x = 10$	0,25 0,25											
Bài 3 (1 đ)	Do xếp 24 học sinh thành các hàng có số học sinh bằng nhau nên số học sinh trong mỗi hàng phải là ước của 24. Ta có: $U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$	0,25											
	Vì mỗi hàng có từ 3 đến 12 học sinh nên số học sinh trong mỗi hàng chỉ có thể là: 3; 4; 6; 8; 12 Do đó có 5 cách xếp thỏa mãn yêu cầu của đề bài là	0,25											
	<table><tr><td>Số HS ở mỗi hàng</td><td>3</td><td>4</td><td>6</td><td>8</td><td>12</td></tr><tr><td>Số hàng</td><td>8</td><td>6</td><td>4</td><td>3</td><td>2</td></tr></table>	Số HS ở mỗi hàng	3	4	6	8	12	Số hàng	8	6	4	3	2
Số HS ở mỗi hàng	3	4	6	8	12								
Số hàng	8	6	4	3	2								
Bài 4 2đ	a) Chu vi của miếng bìa hình vuông đó là $4 \times 75 = 300 \text{ (cm)}$	0,5											
	b) Diện tích của miếng bìa hình vuông đó là $75 \times 75 = 5\,625 \text{ (cm}^2\text{)}$	0,5											
	Diện tích của 4 hình vuông nhỏ là $4 \times 15 \times 15 = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$ Diện tích của phần bìa còn lại là $5\,625 - 900 = 4\,725 \text{ (cm}^2\text{)}$	0,5 0,5											
Bài 5 0,5	Gọi 5 số tự nhiên liên tiếp là: $a, a + 1, a + 2, a + 3, a + 4$ Ta có tổng: $a + a + 1 + a + 2 + a + 3 + a + 4 = 5a + 10$ $= 5.(a + 2) : 5$	0,25 0,25											
	Vậy tổng của 5 số tự nhiên liên tiếp là một số chia hết cho 5.												

Chú ý:

+ Học sinh giải bằng cách khác, bài làm đúng vẫn cho điểm tối đa.

- **Học sinh khuyết tật Làm 12 câu trắc nghiệm đạt 6 điểm.
Làm được bài 1a, 1b đạt 4 điểm**